NHỰA ĐÀ NẴNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG

DANANG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

Số điện thoại : 02363.714642

Địa chỉ : Lô Q, đường số 4 và đường số 7, Khu công nghiệp Liên Chiểu Phường Hoà Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

Website : http://www.danaplast.vn/

Email : Danaplast@dng.vnn.vn

QUATEST 2

VIETCERT

Giới Thiệu Công Ty

Công ty Nhựa Đà Nẵng là một doanh nghiệp nhà nước được thành lập ngày 22 tháng 1 năm 1976.
Danang Plastic Company was a state-own Company, founded on January 22, 1976.

Ngày 01/12/2000 Công ty Nhựa Đà Nẵng được chuyển thành Công ty Cổ Phần Nhựa Đà Nẵng.

Danang Plastic Company was re-born as Danang Plastic Joint Stock Company on December 01, 2000.

Ngày 09/11/2001 cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam , mã chứng khoán: DPC.

On November 9, 2001, the Company's stocks were posted officially at the Ho Chi Minh City's the Security trading center, with securities code: DPC.

Chức năng của Công ty: sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.

Danang plastic joint-Stock Company Specialies in: Manufacturing, Im-Exportting Trade of Products, Meterials, and Equipments on Plastic Industry.

Đến nay, Công ty đã thiết lập được mối quan hệ rộng rãi và uy tín với nhiều tổ chức kinh tế trong nước cũng như nước ngoài. Sản phẩm của Công ty được tiêu thụ tại thị trường Miền Trung và Tây Nguyên.

During many years of business, Danang Plastic joint-Stock Company has established reliable relationship with many companies in Vietnam.

CÁC SẢN PHẨM CHÍNH

*** Các loại ống nhựa được sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009;TCVN 8491:2011.**
+ Ống PVC cứng đường kính từ 21 đến 315 mm.
+ Ống HDPE đường kính từ 20 đến 800 mm.
+ Các phụ kiện lắp đặt -PK hàn nhiệt.
*** Bao dệt PP.**
*** Một số sản phẩm chuyên dùng theo yêu cầu của khách hàng.**
*** Sản phẩm của Công ty được người tiêu dùng bình chọn Hàng Việt Nam Chất Lượng Cao.**

Ống nhựa PVC-U

Sản xuất từ nhựa PVC

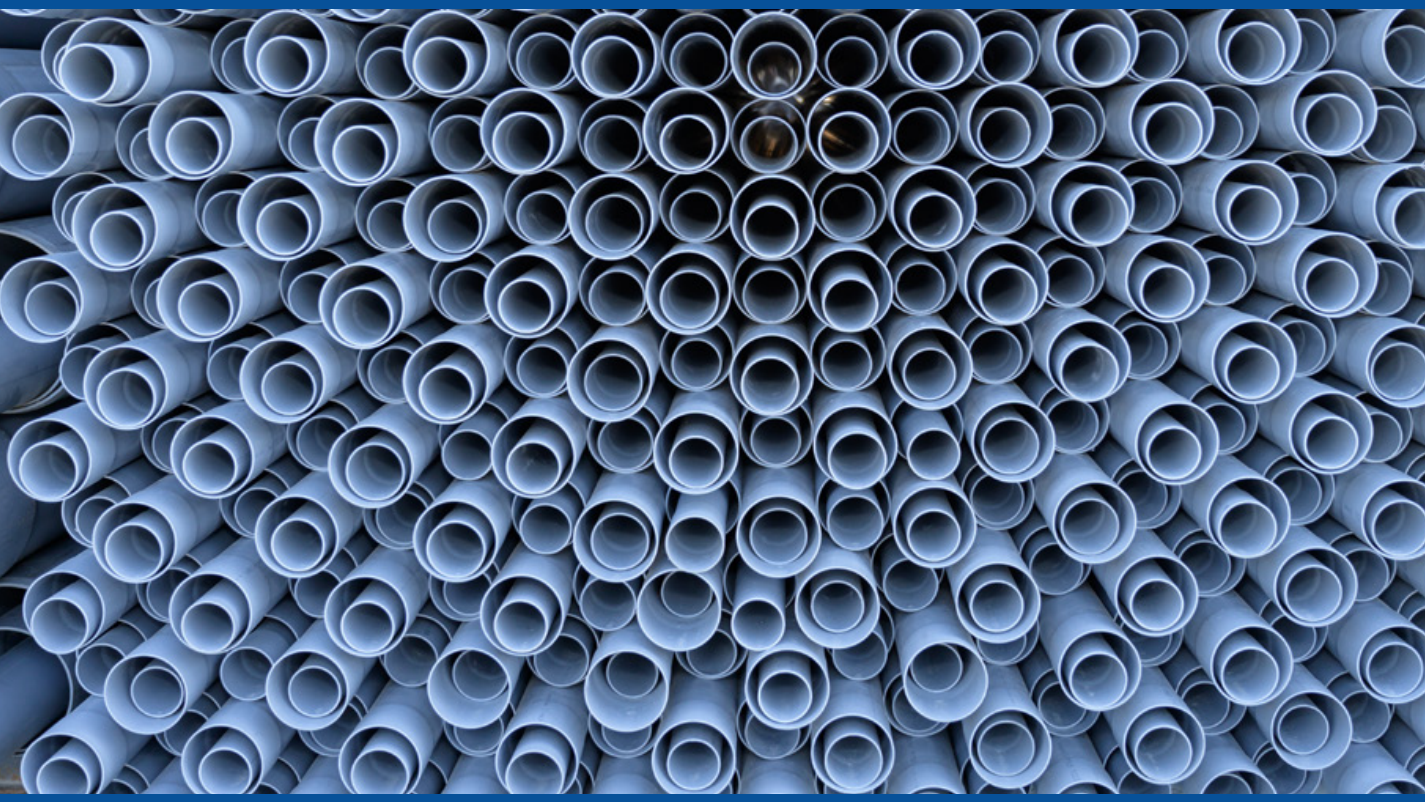

LĨNH VỰC ÁP DỤNG:

- Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt.
- Hệ thống dẫn nước và tưới tiêu trong nông nghiệp
- Hệ thống ống dẫn trong công nghiệp
- Hệ thống thoát nước thải, thoát nước mưa...

TÍNH CHẤT VẬT LÝ:

- Tỷ trọng: 1.350 – 1.460 g/cm3
- Độ bền kéo đứt tối thiểu: 45 Mpa
- Nhiệt độ làm việc cho phép: 0 – 45°C
- Nhiệt độ hóa miềm vicat tối thiểu: 80°C

TÍNH CHẤT HÓA HỌC:

- Chịu được: các loại dung dịch axit và kiềm.
- Không chịu được: Các loại axit đậm đặc có tính oxy hóa và các loại dung môi hợp chất thơm

ÁP SUẤT LÀM VIỆC:

Áp suất làm việc là áp suất tối đa cho phép đối với nhiệt độ của nước lên đến 45°C. Áp suất làm việc được tính theo công thức:

$$P_{lv} = K \times PN$$

Trong đó:

P_{lv} : Áp suất làm việc.
K : Hệ số giảm áp đối với nhiệt độ của nước, K được xác định như bảng 1a hoặc hình 1a
PN : Áp suất danh nghĩa.

Bảng 1a: K đối với ống PVC cứng
Table 1a: K for PVC-U pipes

Nhiệt độ nước,°C *Water temperatures*	Hệ số giảm áp,K *Pressure losses coefficient*
0 < t ≤ 25	1,00
25 < t ≤ 35	0,80
35 < t ≤ 45	0,63

Lưu ý: Khi cần chính xác hơn, K có thể được chọn theo hình 1a
Note: For more accurate calculations, K taken from figure 1a.

WORKING PRESSURE:

Working pressure: Maximum admissible pressure for water at operating temperature up to 45°C. Working pressure is according with formular:

$$P_{lv} = K \times PN$$

Where:

P_{lv} : *Working pressure.*
K : *Pressure losses coefficient for water temperatures, K are given in table 1a or figure 1a.*
PN : *Nominal pressure.*

Hình 1a: Biểu đồ K đối với ống PVC cứng
Fig.1a: Chart of K for PVC-U pipes

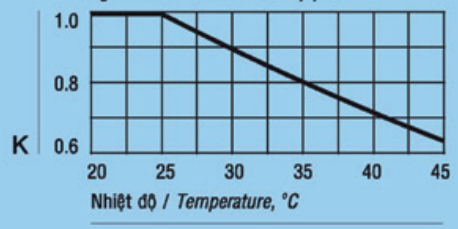

NHỰA ĐÀ NẴNG

THÔNG SỐ ỐNG NHỰA PVC CỨNG HỆ INCH / *PARAMETER OF PVC-U PIPES INCH SERIES*

Ống có khớp nối dán keo / *Pipe with solvent cement socket*

Ống có khớp nối gioăng cao su / *Pipe with rubber seal socket*

STT	Kích thước danh nghĩa *Nominal Dimension*		Loại ống *Pipe size*	Áp suất danh nghĩa *Nominal pressure*	Đường kính ngoài danh nghĩa *Nominal outside diameter*	Bề dày danh nghĩa *Nominal wall thickness*	Chiều dài khớp nối *Socket length*	Chiều dài danh nghĩa *Nominal length*	
	DN / OD		Size	PN	d_n	e_n	l	L_n	
	mm	inch	mm x mm	bar	mm	mm	mm	m	m
1	21*	½	21 x 1.7	15	21.3	1.7	30	4.0	6.0
2	21	½	21 x 1.3	12	21.3	1.3	30	4.0	6.0
3	27*	¾	27 x 1.9	15	26.7	1.9	35	4.0	6.0
4	27	¾	27 x 1.6	12	26.7	1.6	35	4.0	6.0
5	34*	1	34 x 2.2	15	33.5	2.2	40	4.0	6.0
6	34	1	34 x 1.9	12	33.5	1.9	40	4.0	6.0
7	42*	1¼	42 x 2.2	12	42.2	2.2	44	4.0	6.0
8	42	1¼	42 x 1.9	9	42.2	1.9	44	4.0	6.0
9	49*	1½	49 x 2.5	12	48.2	2.5	55	4.0	6.0
10	49	1½	49 x 2.1	9	48.2	2.1	55	4.0	6.0
11	60*	2	60 x 2.5	9	60.2	2.5	63	4.0	6.0
12	60	2	60 x 1.8	6	60.2	1.8	63	4.0	6.0
13	90*	3	90 x 3.5	9	88.8	3.5	64	4.0	6.0
14	90	3	90 x 2.6	6	88.8	2.6	64	4.0	6.0
15	90	3	90 x 1.7	3	88.8	1.7	64	4.0	6.0
16	114*	4	114 x 4.5	9	114.1	4.5	100	4.0	6.0
17	114	4	114 x 3.1	6	114.1	3.1	100	4.0	6.0
18	114	4	114 x 2.2	3	114.1	2.2	100	4.0	6.0
19	168*	6	168 x 6.6	9	168.1	6.6	132	4.0	6.0
20	168	6	168 x 4.5	6	168.1	4.5	132	4.0	6.0
21	168	6	168 x 3.2	3	168.1	3.2	132	4.0	6.0
22	220*	8	220 x 8.3	9	218.8	8.3	200	4.0	6.0
23	220	8	220 x 5.6	6	218.8	5.6	200	4.0	6.0
24	220	8	220 x 4.2	3	218.8	4.2	200	4.0	6.0

Lưu ý:
- (*): Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009 (TCVN 8491:2011).
- Các loại khác: Sản xuất theo tiêu chuẩn TCCS 207:2022.
- PN: Áp suất danh nghĩa, áp suất làm việc ở 20°C (Đơn vị: bar).
- Ống có khớp nối dán keo có từ ống DN 21mm đến DN 220mm.
- Ống có khớp nối gioăng cao su chỉ có từ ống DN 114mm đến DN 220mm.
- Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa.
- Để có nhiều thông tin hơn, xin vui lòng liên hệ Công ty chúng tôi.

Note:
- *(*): Manufactured according to standard: ISO 1452:2009 (TCVN 8491:2011).*
- *Other: Manufactured according to standard: TCCS 207:2022.*
- *PN: Nominal pressure, working pressure at 20°C (Unit: bar).*
- *Pipe with solvent cement socket: Available for pipe from DN 21mm to DN 220mm.*
- *Pipe with rubber seal socket: Available for pipe from DN 114mm to DN 220mm only.*
- *The above images are for illustration purpose only.*
- *For more information, please contact us.*

Ống nhựa PVC-U
Sản xuất từ nhựa PVC

“ Có Dipi làm gì cũng dễ ”

Dipi
MAKE IT EASY!

Dipi
MAKE IT EASY!

Dipi
MAKE IT EASY!

Dipi
MAKE IT EASY!

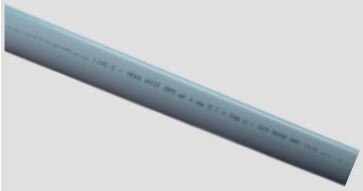

Ống nhựa HDPE

HDPE (High Density Polyethylene) khác với PE thông thường ở chỗ số lượng monomer trong chuỗi phân tử lớn hơn rất nhiều. Do đó, HDPE có độ cứng và sức chịu va đập cao, độ bền hóa học đặc biệt, chịu áp suất nứt do tác động của môi trường và có đặc tính cách điện cao.

+ Ưu điểm của ống nhựa HDPE:

-Độ kín (kín nước, kín hơi) rất cao không bị rò rỉ.

-Tuổi thọ cao khi sử dụng (nếu sử dụng đúng yêu cầu kỹ thuật tuổi thọ của ống bền không dưới 50 năm).

-Có tính chống lại các loại hóa chất.

-Chi phí lắp đặt và bảo dưỡng thấp, tuổi thọ cao.

-Không độc, không gây ảnh hưởng sức khỏe con người.

+ Các đặc tính nổi bật của ống nhựa HDPE:

-Nhẹ nhàng, dễ vận chuyển.

-Mặt trong, ngoài ống bóng, hệ số ma sát nhỏ.

-Sử dụng đúng yêu cầu kỹ thuật độ bền không dưới 50 năm.

-Chịu được ánh nắng mặt trời không bị ion hóa dưới tia cực tím của ánh sáng mặt trời.

-Chi phí lắp đặt thấp so với các loại ống khác

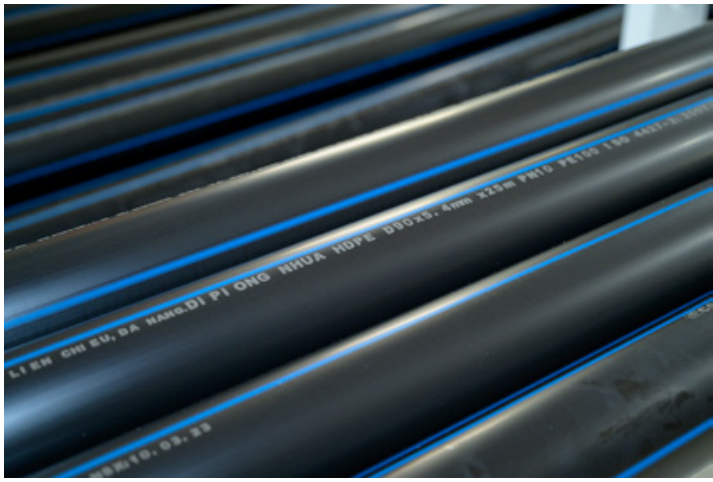

VẬT LIỆU:

Ống và phụ tùng ống nhựa HDPE - ISO 4427:2007 (TCVN 7305:2008) được sản xuất từ hợp chất nhựa polyethylene tỷ trọng cao: PE80 và PE100.

LĨNH VỰC ÁP DỤNG:

Thích hợp dùng cho các ứng dụng:
- Hệ thống ống dẫn nước và phân phối nước uống.
- Hệ thống ống dẫn nước và tưới tiêu trong nông nghiệp.
- Hệ thống ống dẫn trong công nghiệp.
- Hệ thống ống thoát nước thải, thoát nước mưa,...

TÍNH CHẤT VẬT LÝ:

- Tỷ trọng:	0.96	g/cm^3
- Độ bền kéo đứt tối thiểu:	19	MPa
- Hệ số giãn nở nhiệt:	0.2	mm/m.°C
- Điện trở suất bề mặt:	10^{13}	Ω
- Nhiệt độ làm việc cho phép:	0 đến 40	°C
- Chỉ số chảy tối đa (190°C/5kg):	1.4	g/10phút

TÍNH CHẤT HÓA HỌC:

- Chịu được:
  - Các loại dung dịch axít
  - Các loại dung dịch kiềm
  - Các loại dung môi yếu
- Không chịu được:
  - Các axít đậm đặc có tính oxy hóa
  - Các tác nhân halogen.

ÁP SUẤT LÀM VIỆC:

Áp suất làm việc là áp suất tối đa cho phép đối với nhiệt độ của nước lên đến 40°C. Áp suất làm việc được tính theo công thức:

$$P_{lv} = K \times PN$$

Trong đó:

P_{lv} : Áp suất làm việc.
K : Hệ số giảm áp đối với nhiệt độ của nước, K được xác định như bảng 1b hoặc hình 1b
PN : Áp suất danh nghĩa.

Bảng 1b: K đối với ống HDPE
Table 1b: K for HDPE pipes

Nhiệt độ nước,°C *Water temperatures*	Hệ số giảm áp, K *Pressure losses coefficient*
0 < t ≤ 20	1,00
20 < t ≤ 25	0,93
25 < t ≤ 30	0,87
30 < t ≤ 35	0,80
35 < t ≤ 40	0,74

Lưu ý: Khi cần chính xác hơn, K có thể được chọn theo hình 1b
Note: For more accurate calculations, K taken from figure 1b.

MATERIAL:

HDPE pipes and fittings - ISO 4427:2007 (TCVN 7305:2008) are manufactured from high density polyethylene compound: PE80 and PE100.

FIELDS OF APPLICATION:

Suitable for applications:
- *Pipelines for transport and distribution of potable water.*
- *Pipelines for irrigation and watering in agriculture.*
- *Pipelines for industrial process.*
- *Other: sewer main pipelines, drainage pipelines,...*

PHYSICAL PROPERTIES:

- Density:	*0.96*	*g/cm^3*
- Minimum tensile strength:	*19*	*MPa*
- Coefficient of linear expansion:	*0.2*	*mm/m.°C*
- Surface resistivity:	*10^{13}*	*Ω*
- Allow working temperature:	*0 to 40*	*°C*
- Melt flow index, MFI (190°C/5kg),max:	*1.4*	*g/10min*

CHEMICAL PROPERTIES:

- Resistance to:
  - *Acid solutions.*
  - *Alkaline solutions.*
  - *Weak solvents.*
- *Not resistance to:*
  - *Oxidizing acids.*
  - *Halogen agents.*

WORKING PRESSURE:

Working pressure: Maximum admissible pressure for water at operating temperature up to 40°C. Working pressure is according with formular:

$$P_{lv} = K \times PN$$

Where:

P_{lv} : *Working pressure.*
K : *Pressure losses coefficient for water temperatures, K are given in table 1b or figure 1b.*
PN : *Nominal pressure.*

Hình 1b: Biểu đồ K đối với ống HDPE
Fig.1b: Chart of K for HDPE pipes

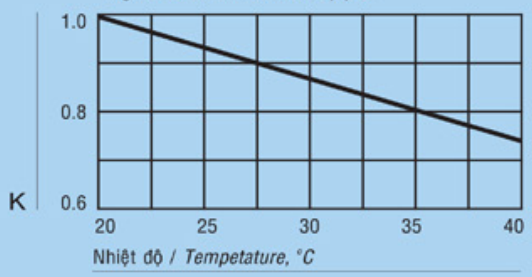

ỐNG HDPE / *HDPE PIPES* - ISO 4427-2:2007 (TCVN 7305-2:2008)

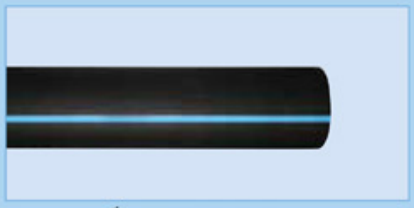

Ống (cây) / *Pipe (bar)*

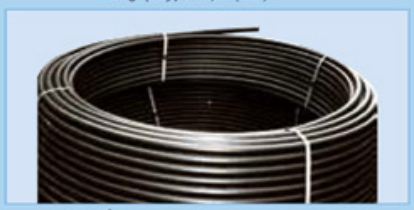

Ống (cuộn) / *Pipe (coil)*

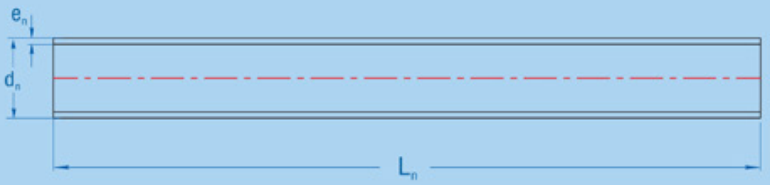

Dãy ống *Pipe series*		S 12.5	S 10	S 8	S 6.3	S 5	S 4	Chiều dài danh nghĩa, L_n *Nominal length*					
Nguyên liệu / *Material PE 80*		SDR 26	SDR 21	SDR 17	SDR 13.6	SDR 11	SDR 9						
Nguyên liệu / *Material PE 100*		PN 5	PN 6	PN 8	PN 10	PN 12.5	PN 16						
		PN 6	PN 8	PN 10	PN 12.5	PN 16	PN 20	Ống (cây) *Pipe (bar)*			Ống (cuộn) *Pipe (coil)*		
DN	d_n	e_n											
mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	m	m	m	m	m	m
16	16.0	-	-	-	-	-	2.0	-	-	-	50	100	200
20	20.0	-	-	-	-	2.0	2.3	-	-	-	50	100	200
25	25.0	-	-	-	2.0	2.3	3.0	-	-	-	50	100	200
32	32.0	-	-	2.0	2.4	3.0	3.6	-	-	-	50	100	200
40	40.0	-	2.0	2.4	3.0	3.7	4.5	4	5	6	50	100	200
50	50.0	2.0	2.4	3.0	3.7	4.6	5.6	4	5	6	50	100	200
63	63.0	2.5	3.0	3.8	4.7	5.8	7.1	4	5	6	25	50	100
75	75.0	2.9	3.6	4.5	5.6	6.8	8.4	4	5	6	25	50	100
90	90.0	3.5	4.3	5.4	6.7	8.2	10.1	4	5	6	25	50	-
110	110.0	4.2	5.3	6.6	8.1	10.0	-	4	5	6	-	-	-
125	125.0	4.8	6.0	7.4	9.2	11.4	-	4	5	6	-	-	-
140	140.0	5.4	6.7	8.3	10.3	12.7	-	4	5	6	-	-	-
160	160.0	6.2	7.7	9.5	11.8	14.6	-	4	5	6	-	-	-
180	180.0	6.9	8.6	10.7	13.3	16.4	-	4	5	6	-	-	-
200	200.0	7.7	9.6	11.9	14.7	18.2	-	4	5	6	-	-	-
225	225.0	8.6	10.8	13.4	16.6	20.5	-	4	5	6	-	-	-
250	250.0	9.6	11.9	14.8	18.4	22.7	-	4	5	6	-	-	-
280	280.0	10.7	13.4	16.6	20.6	25.4	-	4	5	6	-	-	-
315	315.0	12.1	15.0	18.7	23.2	28.6	-	4	5	6	-	-	-
355	355.0	13.6	16.9	21.1	26.1	32.2	-	4	5	6	-	-	-
400	400.0	15.3	19.1	23.7	29.4	36.3	-	4	5	6	-	-	-
450	450.0	17.2	21.5	26.7	33.1	40.9	-	4	5	6	-	-	-
500	500.0	19.1	23.9	29.7	36.8	45.4	-	4	5	6	-	-	-
560	560.0	21.4	26.7	33.2	41.2	50.8	-	4	5	6	-	-	-
630	630.0	24.1	30.0	37.4	46.3	57.2	-	4	5	6	-	-	-
710	710.0	27.2	33.9	42.1	52.2	64.5	-	4	5	6	-	-	-
800	800.0	30.6	38.1	47.4	58.8	72.6	-	4	5	6	-	-	-
900	900.0	34.4	42.9	53.3	66.2	81.7	-	4	5	6	-	-	-
1000	1000.0	38.2	47.7	59.3	72.5	90.2	-	4	5	6	-	-	-
1200	1200.0	45.9	57.2	67.9	88.2	-	-	4	5	6	-	-	-

Lưu ý:
- DN: Kích thước danh nghĩa.
- d_n: Đường kính ngoài danh nghĩa.
- e_n: Độ dày thành ống danh nghĩa.
- PN: Áp suất danh nghĩa, áp suất làm việc ở 20°C (Đơn vị: bar).
- Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa.
- Để có nhiều thông tin hơn, xin vui lòng liên hệ Công ty chúng tôi.

Note:
- *DN: Nominal size.*
- *d_n: Nominal outsize diameter.*
- *e_n: Nominal wall thickness.*
- *PN: Nominal pressure, working pressure at 20°C (Unit: bar).*
- *The above images are for illustration purpose only.*
- *For more information, please contact us.*

Các sản phẩm
Ống nhựa HDPE

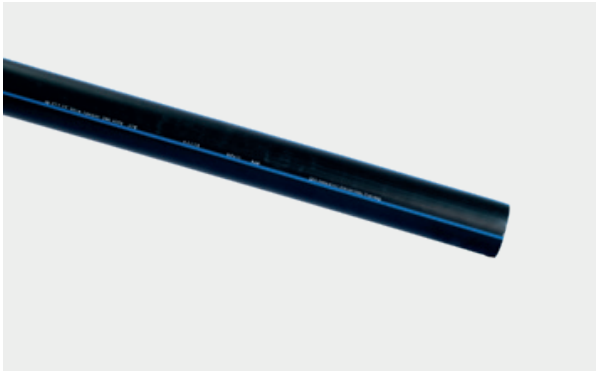

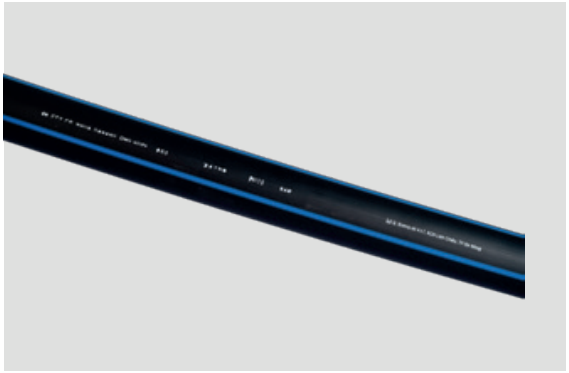

* Giới thiệu về sản phẩm Co

- Co dùng để nối 2 đầu ống lại với 1 góc 90 độ.

* Giới thiệu về sản phẩm Tê

- Tê dùng để kết nối 3 đầu ống lại với nhau với gốc 90 độ.

* Giới thiệu về sản phẩm Thập Giảm

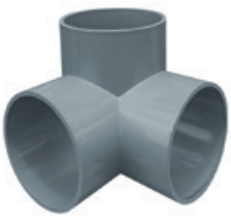

- Ngã Ba dùng nối đường ống ra 3 hướng.

* Giới thiệu về sản phẩm Thập giảm

- Thập Giảm dùng nối đường ống ra 4 hướng, 2 hướng ống lớn và 2 hướng ống nhỏ hơn.

* Giới thiệu về sản phẩm Thập

- Thập dùng nối đường ống ra 4 hướng.

* Giới thiệu về sản phẩm Thập Góc

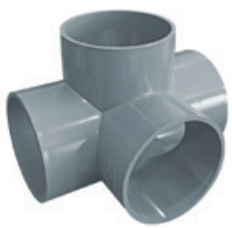

- Thập Góc dùng để nối đường ống ra 4 hướng và có 2 hướng tạo 1 góc 90 độ.

* Giới thiệu về sản phẩm Co răng trong

- Co Răng Trong dùng để nối đường ống ra 1 góc 90 độ, với 1 đầu răng để gắn 1 số phụ kiện tích hợp răng ngoài có qui cách răng tương đương

* Giới thiệu về sản phẩm Tê răng ngoài

- Tê Răng Ngoài dùng đê nôi đường ông ra 2 hướng và 1 đầu gắn với 1 số phụ kiện tích hợp răng trong có qui cách răng tương đương.

* Giới thiệu về sản phẩm Y

- Y dùng để nối 3 đầu ống lại với nhau với 1 đầu có góc xéo 45 độ.

* Giới thiệu về sản phẩm Tê răng ngoài (Thau)

- Tê Răng Ngoài (thau) dùng để nối đường ống ra 2 hướng với 1 đầu răng bằng đồng (thau) để gắn 1 số phụ kiện tích hợp răng trong có qui cách răng tương đương.

* Giới thiệu về sản phẩm Co răng trong (Thau)

- Co Răng Trong (thau) dùng để nối đường ống ra 1 gốc 90 độ, với 1 đầu răng bằng đồng (thau) để gắn 1 số phụ kiện tích hợp răng ngoài có qui cách răng tương đương.

* Giới thiệu về sản phẩm Thập giảm

- Van Nhựa PVC dùng để khoá/mở nước.

Phân xưởng sản xuất bao bì

Với quy trình công nghệ khép kín

Các sản phẩm
nghành dệt bao bì

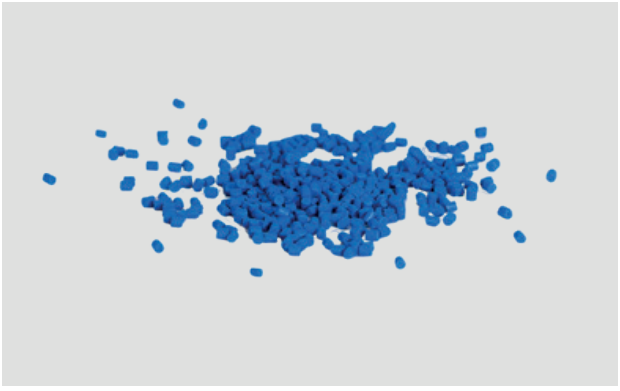

NHỰA ĐÀ NẴNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG

DANANG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

Số điện thoại : 02363.714642
Địa chỉ : Lô Q, đường số 4 và đường số 7, Khu công nghiệp Liên Chiểu
Phường Hoà Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.
Website : http://www.danaplast.vn/
Email : Danaplast@dng.vnn.vn